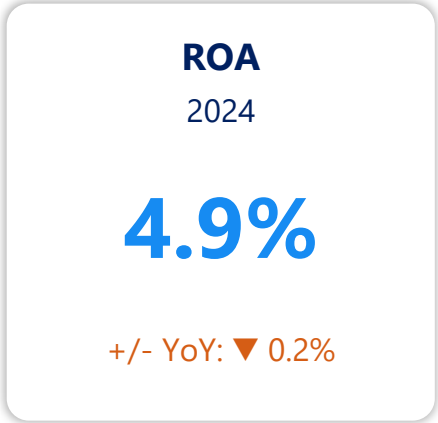
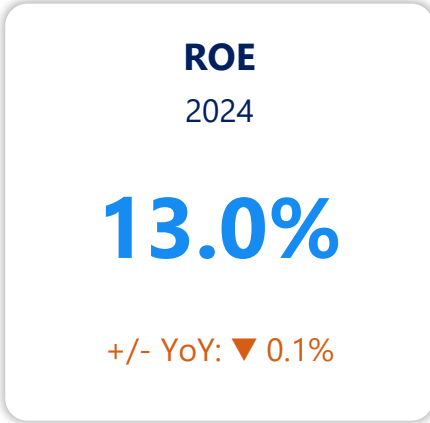
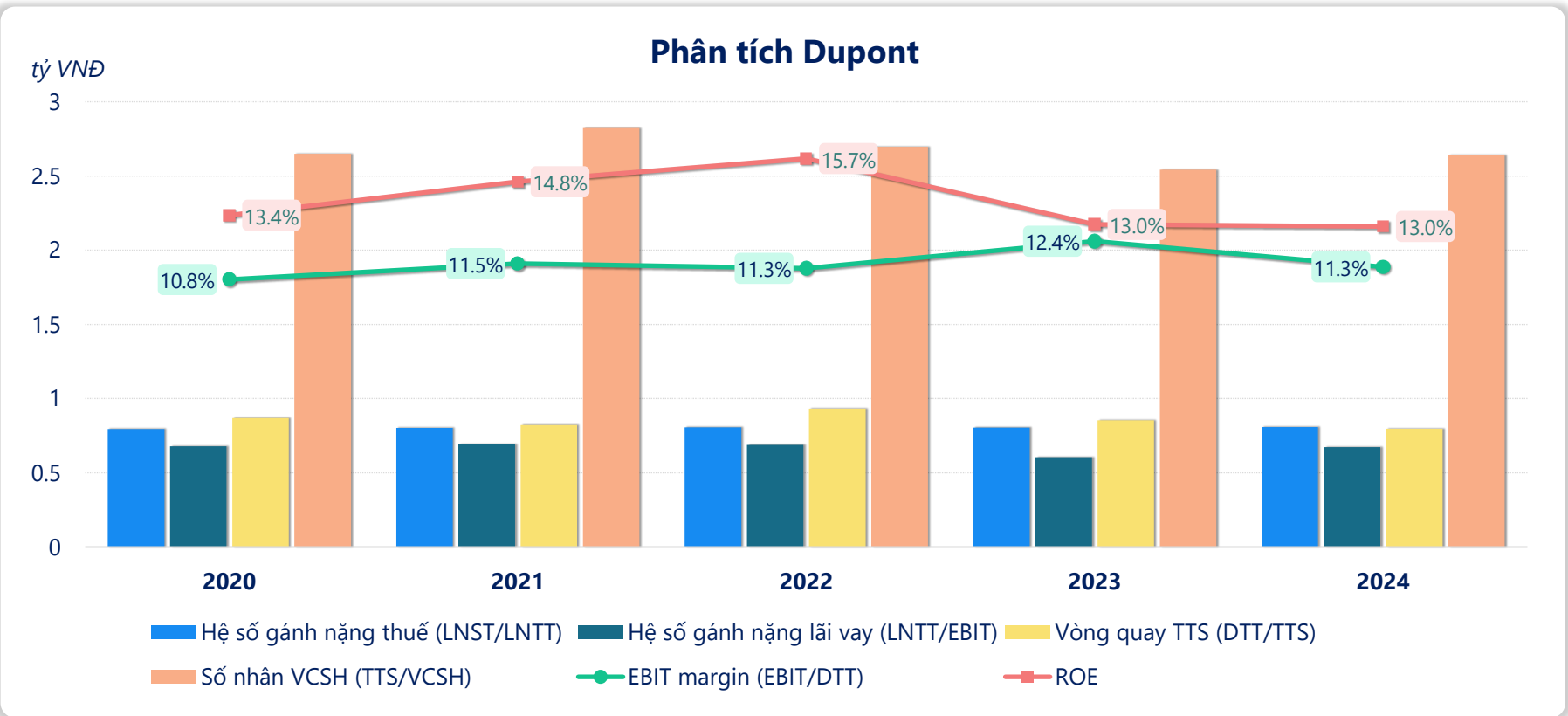
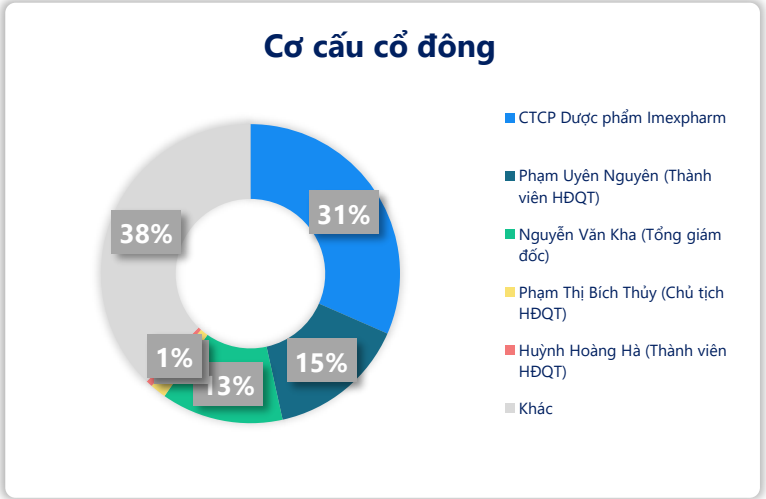
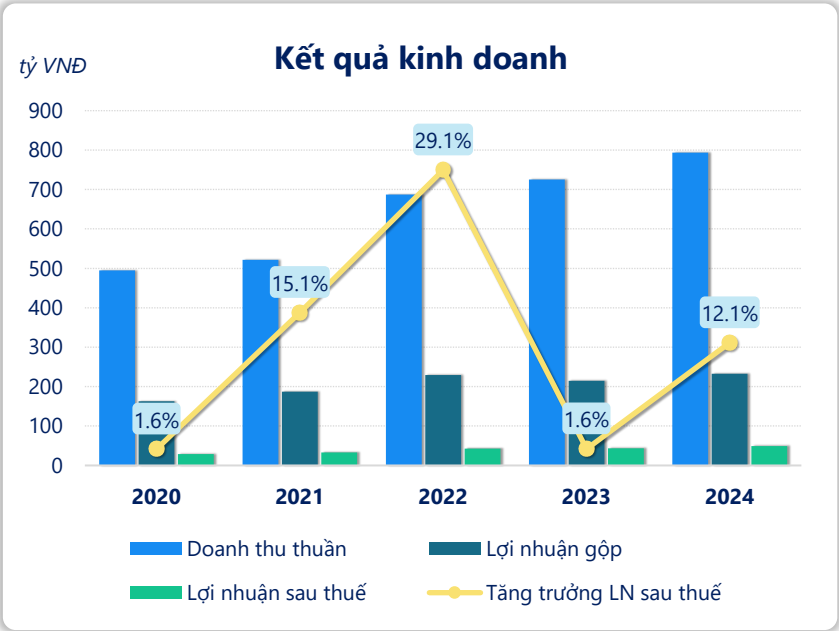


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		38,900
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		23,012 - 42,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		900
Số lượng CPLH (CP)		23,143,941
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,650
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.21
EPS		2,113
P/E		18.4

	YTD	1T	3T	6T
AGP		-0.3%	-2.5%	-2.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

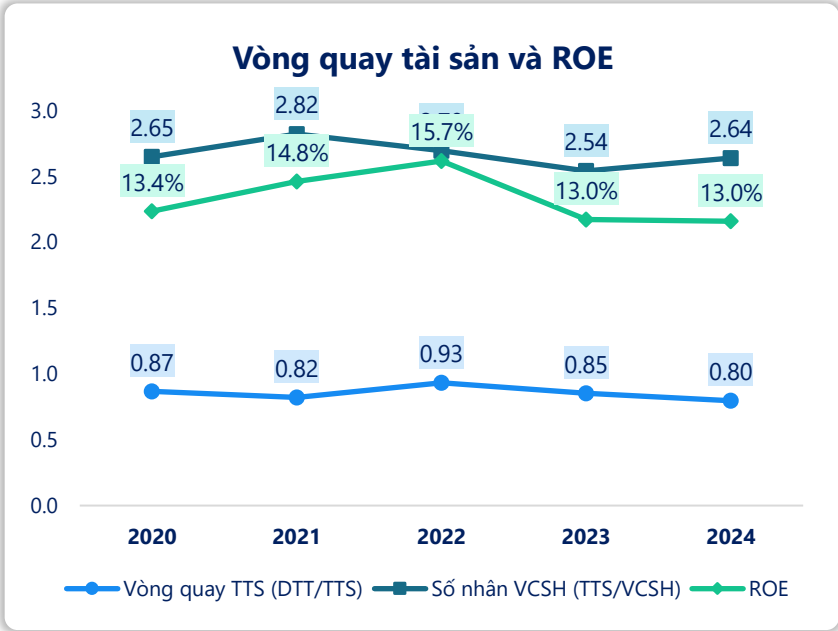




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **11.3%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

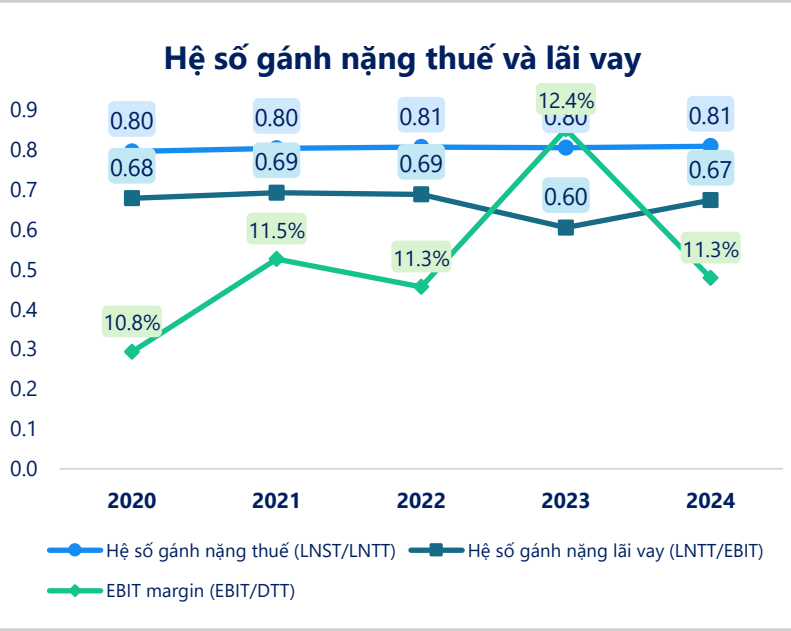
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.67**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **AGP** ghi nhận doanh thu thuần **793.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **48.89** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.40%** và **tăng 12.1%** so với năm trước.

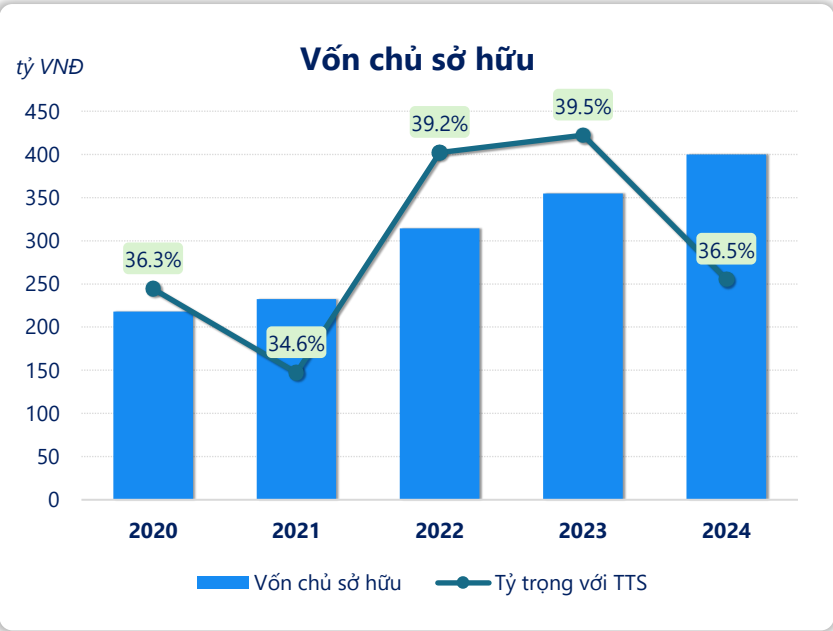
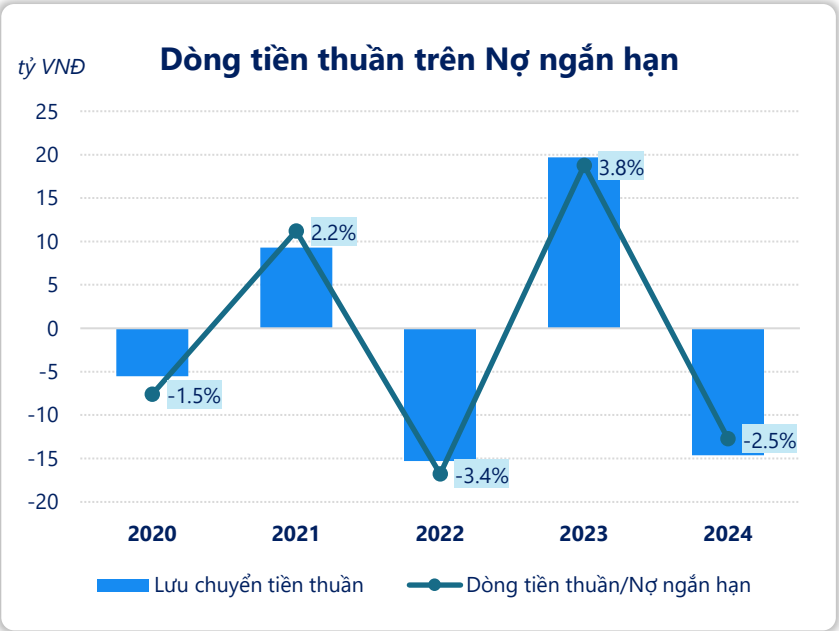
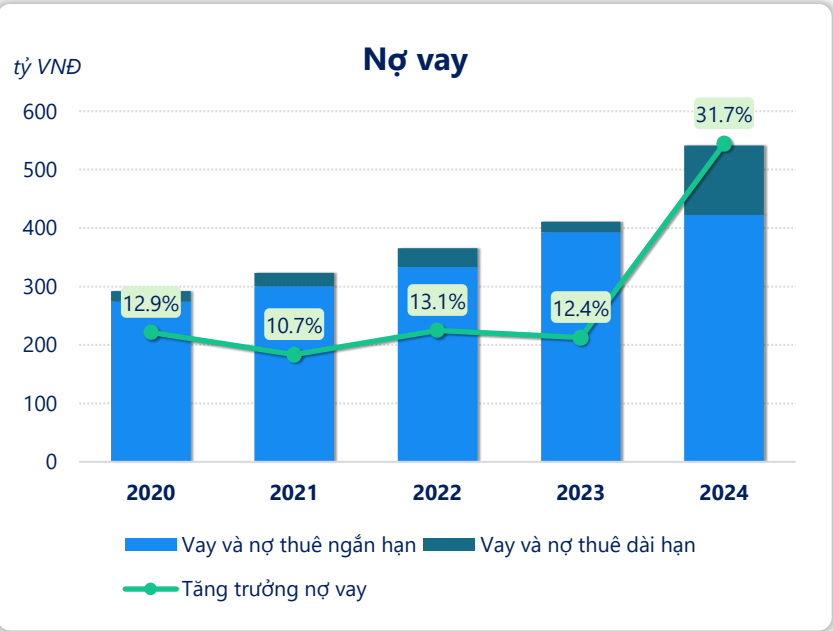
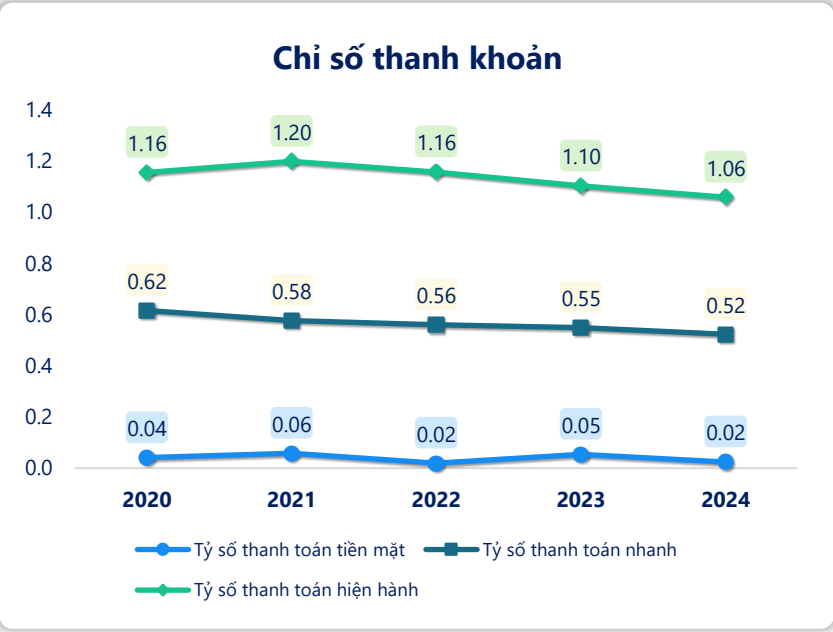
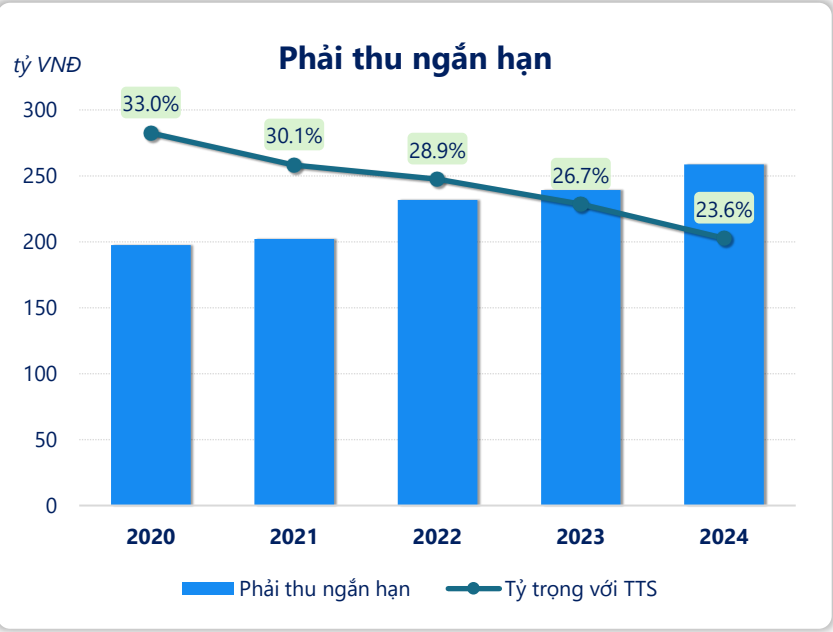
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.80**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.64** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,094	898	21.9%
Tài sản ngắn hạn	613	579	5.8%
Tiền và tương đương tiền	13.9	28.6	-51.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.10	6.10	0.0%
Phải thu ngắn hạn	262	239	9.4%
Hàng tồn kho	308	290	6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	22.6	14.7	53.9%
Tài sản dài hạn	481	319	51.1%
Phải thu dài hạn	11.6	9.21	26.4%
Tài sản cố định	410	243	68.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	37.6	44.0	-14.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.1	17.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	5.42	5.37	0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	694	543	27.9%
Nợ ngắn hạn	576	525	9.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	423	393	7.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	116	99.4	16.9%
Nợ dài hạn	119	17.8	567%
Vay và nợ thuê dài hạn	119	17.8	567%
Nguồn vốn chủ sở hữu	400	355	12.7%
Vốn chủ sở hữu	400	355	12.7%
Vốn điều lệ	231	207	12.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	495	522	687	725	793
Giá vốn hàng bán	332	335	458	510	560
Lợi nhuận gộp	163	187	229	215	233
Doanh thu HĐTC	0.76	0.69	1.13	0.63	2.97
Chi phí TC	19.6	21.4	28.6	39.1	32.6
Chi phí lãi vay	17.2	18.4	24.2	35.4	29.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	81.4	95.4	108	82.6	97.7
Chi phí QLDN	26.1	29.9	40.7	39.7	45.1
LN thuần từ HĐKD	36.2	41.0	52.9	53.9	60.6
Lợi nhuận khác	0.14	0.36	0.29	0.27	-0.11
LN trước thuế	36.3	41.4	53.2	54.2	60.5
Lợi nhuận sau thuế	28.9	33.2	42.9	43.6	48.9
LNST của CĐ cty mẹ	28.9	33.2	42.9	43.6	48.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.72	15.0	25.5	50.2	60.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.0	-23.4	-127	-75.8	-205
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	22.2	17.8	85.9	45.2	130
Tiền đầu kỳ	20.4	14.9	24.2	8.88	28.6
Lưu chuyển tiền thuần	-5.53	9.31	-15.3	19.7	-14.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	14.9	24.2	8.88	28.6	13.9